FireAnt

CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 1 (UPCOM: TV1)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	22,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,351
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	19,680
SL cổ phiếu LH	26,691,319
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,770
% sở hữu nước ngoài	0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	598
P/E	4.0
EPS	5,627

	YTD	1T	3T	6T
TV1	4.5%	-3.0%	-4.2%	-7.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

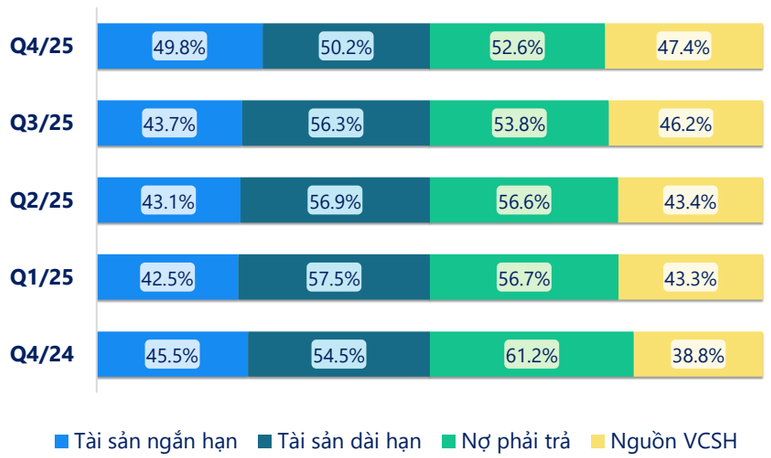

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

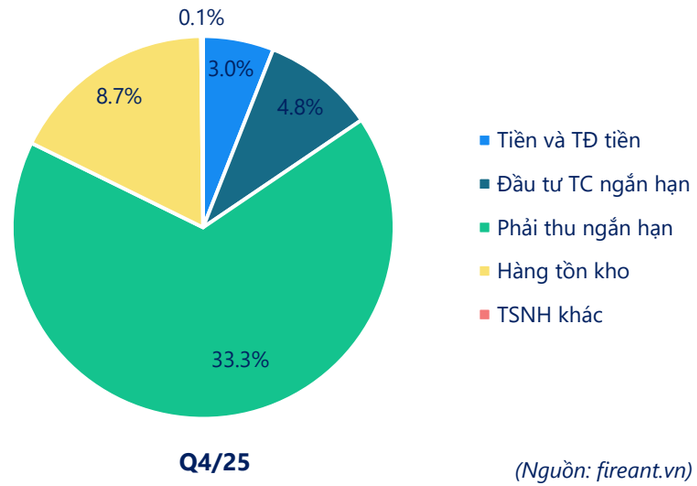

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

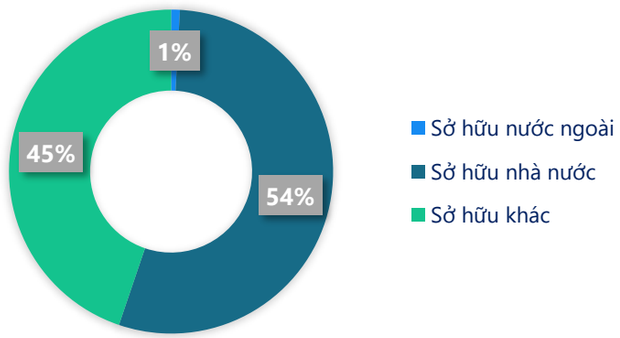

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

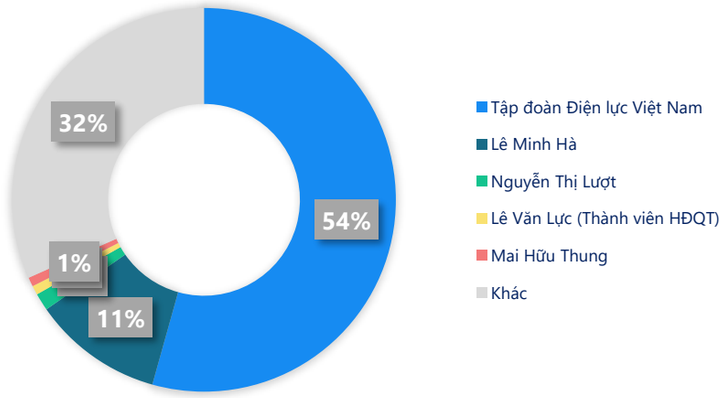

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

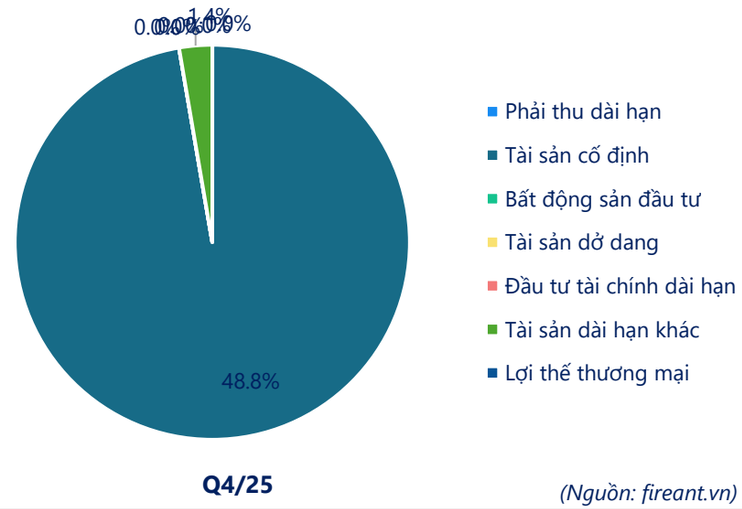

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 1 (UPCOM: TV1)

Tiền và tương đương tiền

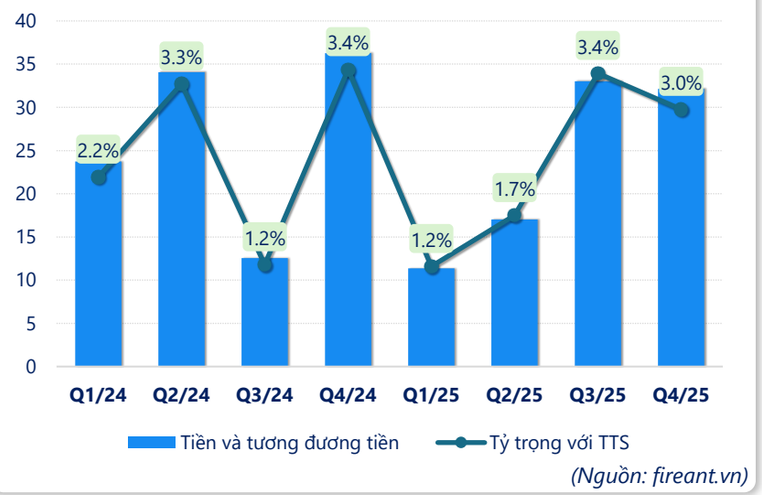

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

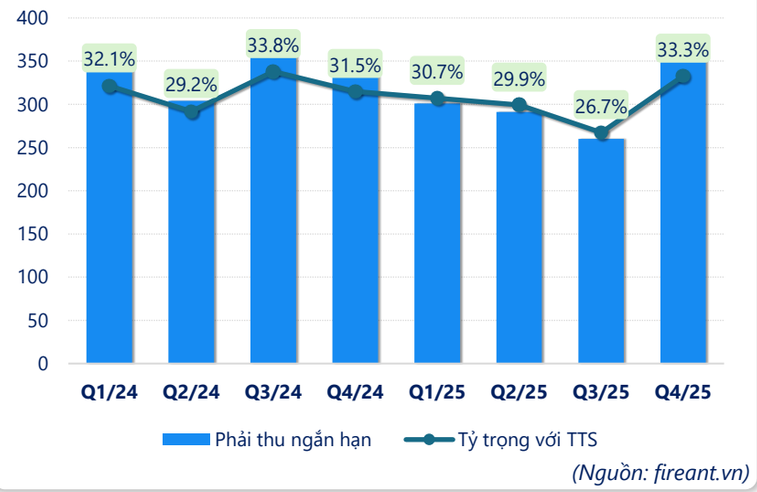

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

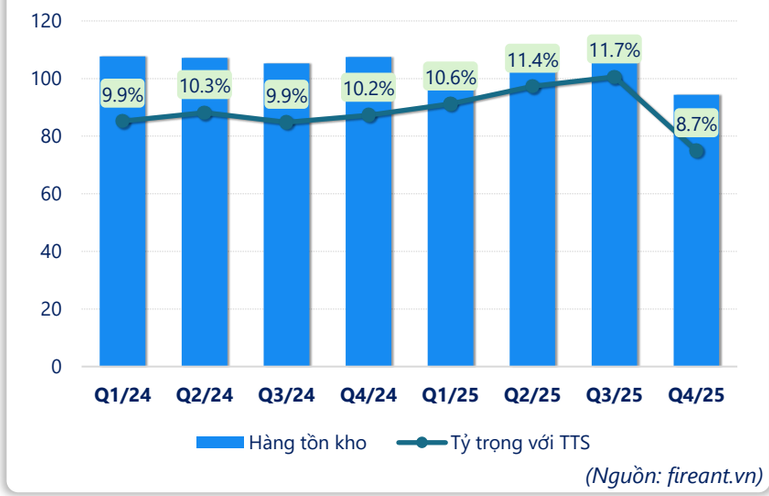

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

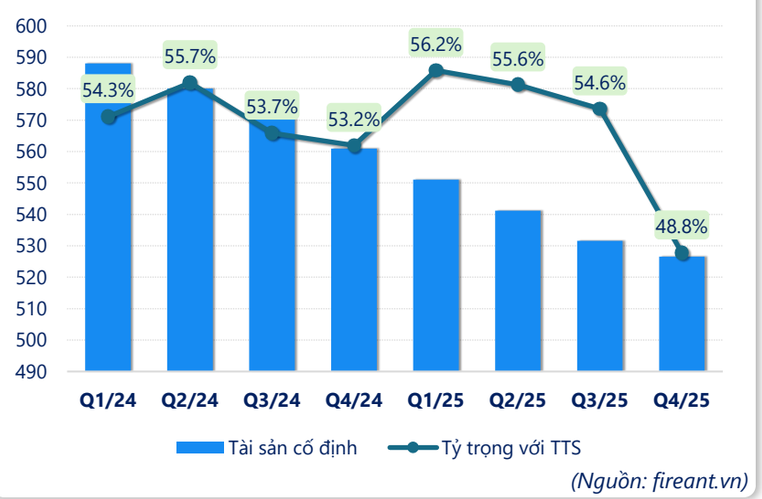

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

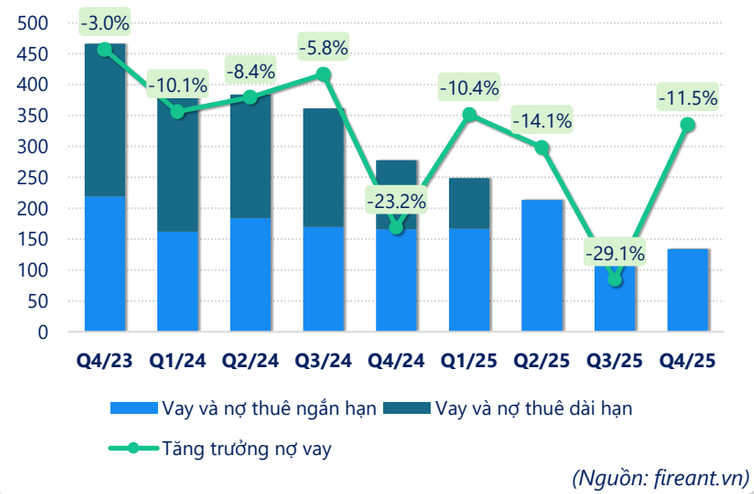

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

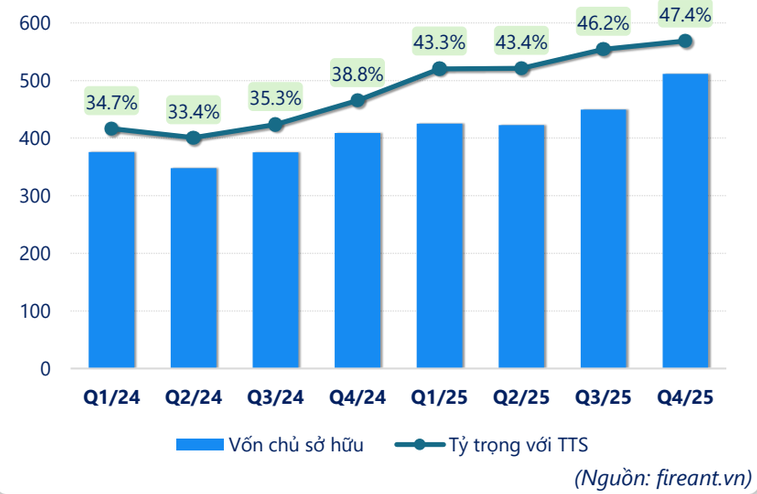

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 1 (UPCOM: TV1)

Kết quả kinh doanh

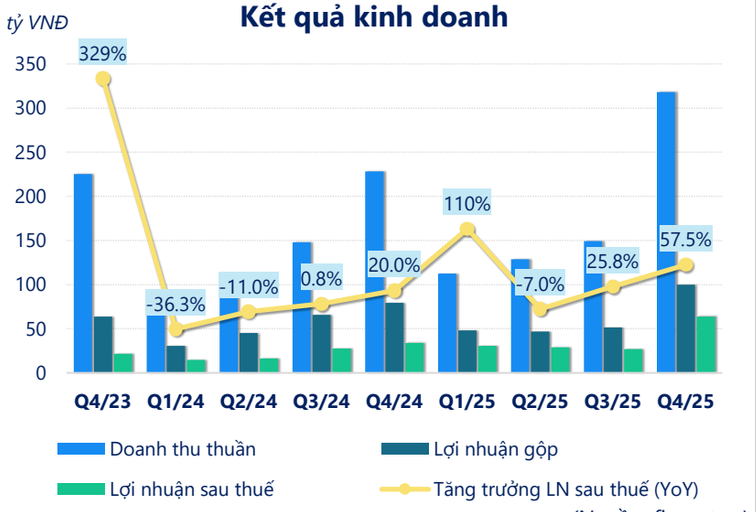

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

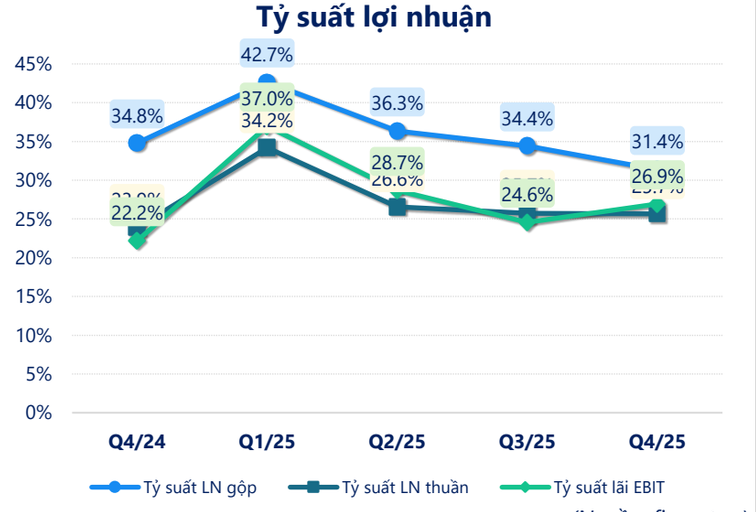

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

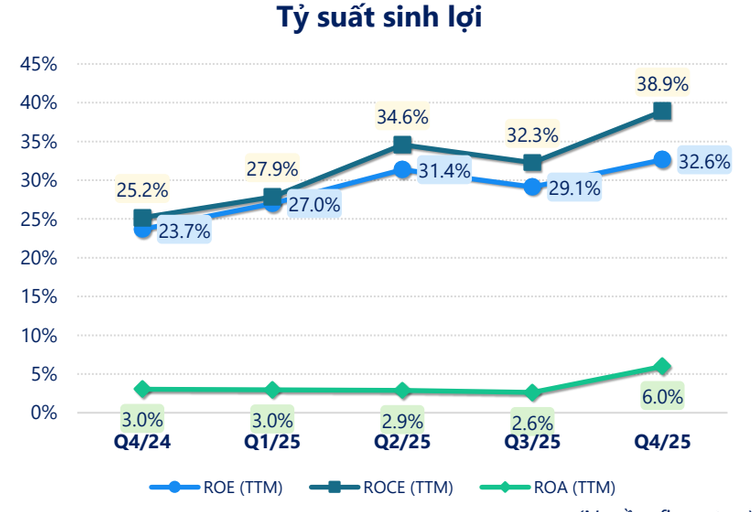

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

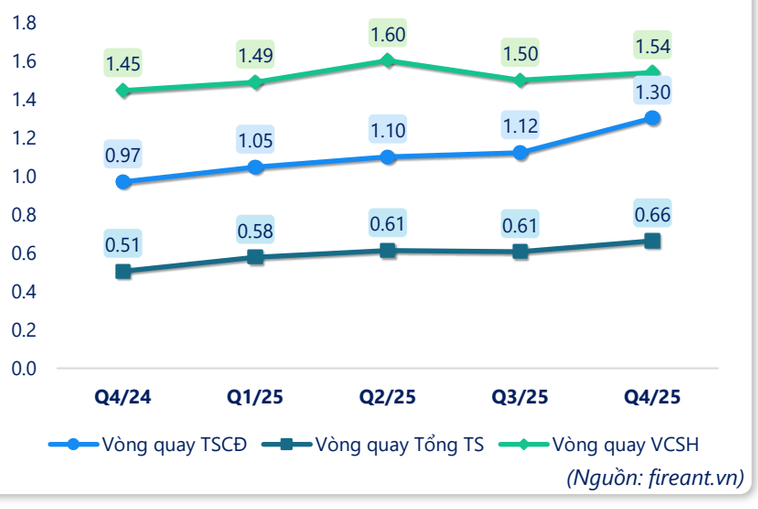

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

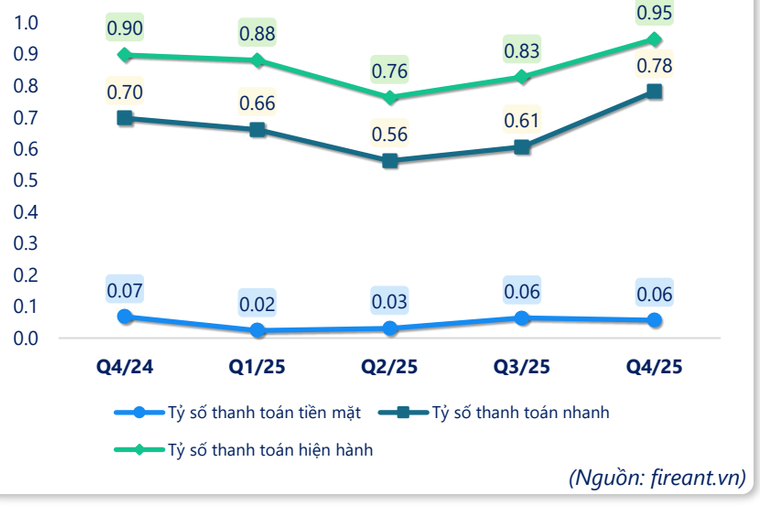

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

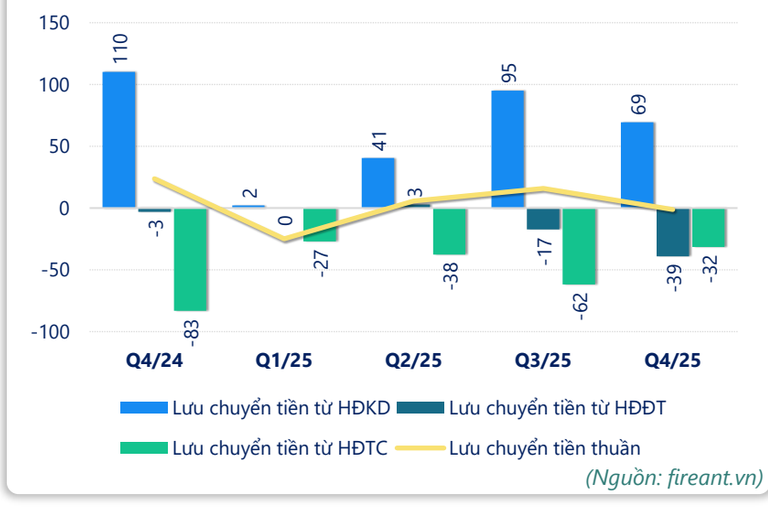

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 1 (UPCOM: TV1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,079**	**1,041**	**3.7%**
Tài sản ngắn hạn	538	467	15.1%
Tiền và tương đương tiền	32.1	36.3	-11.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.3	2.68	1816%
Phải thu ngắn hạn	359	325	10.5%
Hàng tồn kho	94.3	102	-7.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.97	0.89	9.0%
Tài sản dài hạn	**541**	**574**	**-5.7%**
Phải thu dài hạn	0.05	0.13	-65.9%
Tài sản cố định	527	561	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.33	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**14.6**	**12.4**	**18.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	568	646	-12.2%
Nợ ngắn hạn	**567**	**535**	**6.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	134	166	-19.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	66.9	61.3	9.1%
Nợ dài hạn	0.48	112	-99.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.48	112	-99.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**511**	**394**	**29.6%**
Vốn chủ sở hữu	**511**	**394**	**29.7%**
Vốn điều lệ	267	267	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0.11**	**-100%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	228	113	129	149	318
Giá vốn hàng bán	149	64.6	81.9	97.9	218
Lợi nhuận gộp	79.4	48.0	46.8	51.4	99.7
Doanh thu HĐTC	0.22	0.27	0.63	0.27	0.75
Chi phí TC	5.92	3.29	2.74	2.65	2.32
Chi phí lãi vay	4.47	3.28	2.74	2.65	2.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	19.2	6.51	10.4	10.6	16.5
LN thuần từ HĐKD	54.5	38.5	34.2	38.4	81.6
Lợi nhuận khác	-8.36	-0.15	-0.05	-4.36	1.75
LN trước thuế	46.1	38.3	34.1	34.0	83.4
Lợi nhuận sau thuế	33.7	30.6	29.0	26.8	63.8
LNST của CĐ cty mẹ	33.7	30.6	29.0	26.8	63.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	110	2.03	40.6	95.0	69.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.14	-0.03	2.78	-17.3	-39.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-83.2	-26.9	-37.7	-61.7	-31.5
Tiền đầu kỳ	12.5	36.3	11.4	17.0	33.0
Lưu chuyển tiền thuần	**23.7**	**-24.9**	**5.69**	**16.0**	**-1.21**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	-0.04	0.04	0.06
Tiền cuối kỳ	36.3	11.4	17.0	33.0	32.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic